

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ HUNG MỸ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/NQ-HĐND

Hung Mỹ, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi ngân sách xã Hưng Mỹ năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HUNG MỸ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM (KỲ HỌP CUỐI NĂM)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 02063/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các xã, phường;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã;

Hội đồng nhân dân xã Hưng Mỹ khóa XII, kỳ họp thứ Năm đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách xã Hưng Mỹ năm 2026, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2026 là: 1.200.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Một tỷ, hai trăm mười triệu đồng*).

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2026: 130.022.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ, không trăm hai mươi hai triệu đồng*).

Trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng: 750.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Bảy trăm năm mươi triệu đồng*);

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 129.272.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Một trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm bảy mươi hai triệu đồng*);

(Kèm theo biểu mẫu số 16, 17)

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2026 là: 130.022.000.000 đồng (*Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ, không trăm hai mươi hai triệu đồng*).

(Kèm theo biểu mẫu số 34)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đối với dự toán chi chưa phân bổ chi tiết của ngân sách xã, giao Ủy ban nhân dân xã điều hành, phân khai cho các đơn vị khi được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Hưng Mỹ khóa XII, kỳ họp thứ Năm (Kỳ họp cuối năm) thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh (báo cáo);
- TT. Đảng ủy xã (báo cáo);
- TT. HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Các ban của HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Minh Quyền

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Hưng Mỹ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3,338.73	1,083.73	1,200.00	750.00	35.94	69.21
I	Thu nội địa	3,338.73	1,083.73	1,200.00	750.00	35.94	69.21
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,420.00					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế giá trị gia tăng	1,420.00					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế thu nhập cá nhân	835.00					
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	341.85	341.85	360.00	360.00	105.31	105.31
8	Thu phí, lệ phí	368.88	368.88	310.00	160.00	84.04	43.37
-	Phí và lệ phí trung ương			150.00			
-	Phí và lệ phí địa phương	368.88	368.88	160.00	160.00	43.37	43.37
+	Các khoản phí và lệ phí	207.58	207.58				
+	Lệ phí môn bài	161.30	161.30				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.01	1.01				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	371.99	371.99	530.00	230.00	142.48	61.83
-	Thu khác ngân sách trung ương			300.00			
-	Thu khác ngân sách địa phương	371.99	371.99	230.00	230.00	61.83	61.83
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Hưng Mỹ)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 - 2/1	4 - 2/1
	TỔNG CHI NSDP	39,626.12	130,022.00	90,395.88	328.12
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31,942.00	130,022.00	98,080.00	407.06
I	Chi đầu tư phát triển		11,959.00	11,959.00	
1	Chi đầu tư phát triển		11,959.00	11,959.00	
	<i>Trong đó: Chi theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung		11,959.00	11,959.00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	31,323.00	115,705.00	84,382.00	369.39
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.00	70,877.00	70,199.00	10,453.83
	<i>Trong đó: bổ sung có mục tiêu các chính sách ASXH</i>		683.00		
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		294.00	294.00	
-	Khoa học công nghệ		150.00		
-	Chuyển đổi số (Tổ công nghệ số cộng đồng)		144.00		
3	Bổ sung có mục tiêu (Kinh phí sự nghiệp)		9,081.00		
-	Chính sách ASXH sự nghiệp y tế		1,198.00		
-	Chính sách ASXH sự nghiệp đảm bảo xã hội		7,883.00		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	619.00	2,358.00	1,739.00	380.94
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7,684.12		-7,684.12	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4,329.00		-4,329.00	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3,589.00		-3,589.00	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	740.00		-740.00	
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDT và miền núi				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3,355.12		-3,355.12	
1	Chi đầu tư	3,355.12		-3,355.12	
2	Chi thường xuyên				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Hưng Mỹ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	130,022.0
	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	130,022.0
I	Chi đầu tư phát triển	11,959.0
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	11,959.0
II	Chi thường xuyên	115,705.0
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70,877.0
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	294.0
3	Chi quốc phòng	2,888.0
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,155.0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1,198.0
6	Chi văn hóa thông tin	667.6
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	100.0
8	Chi thể dục thể thao	100.0
9	Chi bảo vệ môi trường	150.0
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,742.1
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, MTTQ Việt Nam,...	23,032.4
12	Chi bảo đảm xã hội	7,883.0
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	589.0
14	Thực hiện chính sách cải cách tiền lương	1,029.0
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	2,358.0
VI	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	
VII	Chi các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	